

TIẾP CẬN ĐA PHƯƠNG DIỆN TRONG GIÁO DỤC VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN NƯỚC TẠI TỈNH BẾN TRE

Trần Văn Thương^{(1),(2)}, Trương Hoàng Trương⁽³⁾

(1) Trường Đại học Thủ Dầu Một; (2) Trường Đại học Monash

(3) Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, (VNU-HCM).

Ngày nhận bài 25/11/2021; Ngày gửi phản biện 30/11/2021; Chấp nhận đăng 26/01/2022

Liên hệ Email: truonghoangtruong@hcmussh.edu.vn

<https://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2022.01.265>

Tóm tắt

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đề xuất bộ câu hỏi định hướng cho giáo dục vì sự phát triển bền vững tài nguyên nước tại tỉnh Bến Tre. Tiếp cận đa phương diện, đề xuất bởi UNESCO năm 2012, đã được áp dụng để phân tích sự cần thiết cho giáo dục tài nguyên nước tại lãnh thổ nghiên cứu qua 8 phương diện bao gồm: khoa học, lịch sử, địa lý, nhân quyền, bình đẳng giới, đa dạng văn hóa, và sự bền vững. Kết quả nghiên cứu đã đề xuất được bộ câu hỏi định hướng cho giáo dục tài nguyên nước tại tỉnh Bến Tre dựa trên 8 phương diện đã đề cập. Đồng thời, nghiên cứu cũng đã phân tích ý nghĩa của việc học về nước và đề xuất đối tượng áp dụng cho bộ câu hỏi trong môi trường giáo dục. Nghiên cứu này sẽ là tài liệu hữu ích cho các nhà giáo dục và chính quyền địa phương trong thực hiện mục tiêu giáo dục vì sự phát triển bền vững.

Từ khóa: bộ câu hỏi định hướng, biến đổi khí hậu, đa phương diện, phát triển bền vững

Abstract

A MULTIPLE - PERSPECTIVE APPROACHES TO LEARN ABOUT WATER RESOURCES FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN BEN TRE PROVINCE

The primary purpose of this study is to propose a collection of orientation questions that use to understand water resources toward the sustainable development goals in Ben Tre province. Multiple - Perspective Approaches (MPA), published by UNESCO in 2012, was applied to analyze the importance of learning about water resource based on eight perspectives (i.e., history, geography, human right, gender equality, multi-culture, and sustainability). The results presented a set of orientation questions for water resource education in the study area, performed from the mentioned eight approaches. Besides, the authentic meaning and potential objectives in educational surrounding so that applying the dataset were involved. This study enables to support educators and local government for education toward sustainable development goals.

1. Đặt vấn đề

Nước có vai trò vô cùng quan trọng đối với con người hay bất kì sinh vật sống nào trên trái đất. Đây là một trong những nguồn tài nguyên vô cùng quý giá và cần thiết cho mọi sự sống và phát triển. Tuy nhiên, việc khai thác quá mức, tình trạng ô nhiễm, và cùng với dân số ngày càng tăng, nước sạch dự báo sẽ sớm trở thành tài nguyên quý giá không kém dầu mỏ trong thế kỷ trước (MORNE, 2018). Thêm vào đó, trong những thập kỉ gần đây, tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) đã làm cho hậu quả của thiên tai càng trở nên nghiêm trọng và khó dự đoán hơn, gây nhiều tổn thất cho nhiều địa phương trên thế giới (Nguyễn Hồng Sơn, 2021). Tần suất và tác động của hạn hán cùng với xâm nhập mặn đã diễn ra ngày càng nghiêm trọng hơn trong mùa khô ở các quốc gia và vùng lãnh thổ ven biển (MARD, 2013). Vì vậy, việc cung cấp nước sạch sẽ là một trong những thử thách lớn nhất của nhân loại trong tương lai gần. Để ứng phó với tình trạng trên đã có rất nhiều biện pháp trong quản lý, cũng như các hoạt động của các tổ chức, cá nhân nhằm sử dụng hợp lý hơn tài nguyên nước tại địa phương (Hồng Nhung, 2018). Tuy nhiên, ngày càng có nhiều người nhất trí rằng nguyên nhân khủng hoảng nước phần lớn là do hạn chế trong cách sử dụng nước chứ không phải do sự khan hiếm tài nguyên gây ra từ BĐKH (UNESCO, 2020). Do đó, một trong những giải pháp bền vững trong việc sử dụng hợp lý hơn tài nguyên nước tại địa phương là giải pháp giáo dục.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) được nhận định là một trong ba đồng bằng dễ bị tổn thương nhất trên thế giới do tác động của biến đổi khí hậu (cùng với Đồng bằng sông Nile ở Ai Cập và Đồng bằng Ganges ở Bangladesh) (IPCC, 2014; IMHEN, 2011). Bến Tre là một tỉnh thuộc ĐBSCL – vựa lúa lớn nhất của Việt Nam, nơi đây có nguồn tài nguyên nước dồi dào, bao gồm nước mưa, nước mặt, nước ngầm và nước biển. Tuy nhiên, do được bao bọc bởi hai nhánh sông lớn (sông Cửa Đại và sông Hàm Luông), nên tác động tương hỗ giữa dòng chảy sông và động lực biển gây ảnh hưởng trực tiếp đến các khu vực ven biển (Tran và cs., 2019a). Đặc biệt, khi mực nước sông xuống thấp vào mùa khô, dòng chảy ra biển không đủ mạnh để ngăn nước mặn chảy ngược vào cùng với triều cường có thể đẩy ngược nước mặn vào sâu trong nội đồng và hệ thống kênh rạch tạo ra một vùng nước nhiễm mặn với các nồng độ khác nhau (Le và cs., 2021). Trong những năm gần đây, tác động của BĐKH và sự ngăn nước do các đập thủy điện ở thượng nguồn đã làm quá trình này trở nên nghiêm trọng hơn (Tran và cs., 2019b). Do đó, việc nghiên cứu các khía cạnh liên quan đến thách thức tài nguyên nước tại tỉnh Bến Tre là điều cần thiết.

Phát triển bền vững là quá trình phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường (Bruntland, 1987). Tại Hội nghị Thượng đỉnh tháng 9/2015, Liên Hợp Quốc (LHQ) đã thông qua Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với tầm nhìn 15 năm, đặt ra 17 mục tiêu chung cùng 169 mục tiêu cụ thể cho PTBV toàn cầu xoay quanh 4 trụ cột: kinh tế – xã hội – môi trường – thể chế, đặt trên nền tảng các quan hệ đối tác toàn cầu. Bên cạnh đó, tại Hội nghị của LHQ về BĐKH tại Paris (UN, 2015)

và tại Marrakesh (UN, 2016), thỏa thuận về khí hậu đã được 196 nước thông qua. Điều này đã mở ra một kỷ nguyên phát triển mới trên toàn cầu – kỷ nguyên phát triển phát thải carbon thấp, với các mô hình sản xuất, tiêu dùng thân thiện với môi trường; hạn chế và tiến tới xóa bỏ sử dụng nhiên liệu hóa thạch, thúc đẩy phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu phát triển bền vững, sự đổi mới và chuyển hóa về nhận thức cũng như lối sống của các cá nhân và cộng đồng là đòi hỏi bắt buộc, bên cạnh sự đổi mới về thể chế và công nghệ theo hướng PTBV (De Haan, 2010). Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc cho rằng ứng phó với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng sẽ không chỉ là biện pháp hiệu quả mà còn thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế – xã hội (UN, 2015). Sự phù hợp và linh hoạt của cơ chế hoạt động và định hướng dựa trên cộng đồng với văn hóa của địa phương sẽ thúc đẩy khả năng thích nghi và góp phần vào sự phát triển bền vững. Vì vậy, nâng cao nhận thức cộng đồng ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu PTBV.

Giáo dục là một yếu tố không thể thiếu để đạt được phát triển bền vững; điều này đặc biệt đúng đối với tài nguyên nước – tài nguyên quyết định đến sự tồn tại, phát triển bền vững của một quốc gia (Claudia Khourey, 2012). Trong thập kỉ giáo dục vì sự phát triển bền vững của LHQ đã đề xuất mục tiêu mới cho giáo dục và mục tiêu này đã được khẳng định trong hiệp ước Bonn rằng “Nền giáo dục phải có chất lượng để cung cấp các giá trị, kiến thức, kỹ năng, và năng lực vì cuộc sống bền vững và vì sự đóng góp vào xã hội cũng như vì những việc làm tử tế” (UNESCO, 2005; McKeown, 2013). Vì vậy, vai trò của giáo dục ngày càng được khẳng định trong quá trình nâng cao nhận thức cộng đồng hướng tới sự bền vững tài nguyên nước ở quy mô địa phương cũng như toàn cầu.

Đa phương diện là một thuật ngữ mở rộng, nhằm hoàn thiện các quan điểm, sự đặc trưng, vai trò phức tạp, và đa dạng của vấn đề để có thể được áp dụng trong môi trường hợp tác hoặc bất hợp tác (Claudia Khourey, 2012). Trong bối cảnh sự trực quan ngày càng có vai trò quan trọng trong khoa học, chúng ta hình dung ra một ứng dụng tiềm năng của đa phương diện trong việc trực quan hóa bộ dữ liệu đa chiều (Claudia Khourey, 2012). Từ một vấn đề phức tạp, khó phân tích, đa phương diện giúp chia vấn đề theo nhiều phương diện khác nhau để nhìn nhận vấn đề đó một cách cụ thể. Tiếp cận đa phương diện thúc đẩy năng lực tư duy liên ngành và đa văn hóa bởi nó xác định những thách thức đối với tính bền vững (Claudia Khourey, 2012). Trong tư duy liên ngành, các khái niệm và kiến thức học tập truyền thống khác nhau được sử dụng để phân tích tình huống hoặc giải quyết vấn đề, cho phép người học vượt ra ngoài ranh giới định sẵn để sử dụng kiến thức theo những cách thức mới và sáng tạo hơn. Bên cạnh đó, “đối thoại đa văn hóa đóng góp cho sự phát triển bền vững bằng cách tạo điều kiện thuận lợi cho sự trao đổi kiến thức – truyền thống, địa phương, và khoa học. Thông qua việc kết hợp tất cả dạng kiến thức có giá trị này, có thể phát triển nhiều hoạt động thực tiễn bền vững hơn và tìm ra những giải pháp tối ưu hơn để giải quyết những vấn đề hiện tại”(UNESCO, 2002; Claudia Khourey, 2012). Vì vậy, trong nghiên cứu này, tiếp cận đa phương diện đã được áp dụng để phân tích các điều kiện và đề xuất bộ câu hỏi định hướng cho giáo dục tài nguyên nước tại tỉnh Bến Tre.

2. Tiếp cận đa phương diện

Phương pháp tiếp cận đa phương diện (Multiple Perspective Approach (MPA) (UNESCO, 2002; Claudia Khourey, 2012; Đào Ngọc Hùng, 2014) lần đầu tiên được phác thảo đưa vào lĩnh vực giáo dục vì sự phát triển bền vững năm 2011 do TS. Claudia Khourey-Bowers, Trường Đại học Tổng hợp Kent State (Mỹ) biên soạn và chính thức được xuất bản vào năm 2012. Ứng dụng đầu tiên của phương pháp giảng dạy đa phương diện là ứng dụng cho giáo dục vì sự phát triển bền vững đối với vấn đề về nước ngọt và đa dạng sinh học. Trọng tâm phát triển bền vững là giá trị con người, thế giới quan, kiến thức, tính sáng tạo là những yếu tố gắn chặt chẽ với nền văn hóa (UNESCO, 2012). Ưu điểm của phương pháp này là cung cấp một công cụ giúp tư duy tổng hợp và toàn diện để giải quyết các vấn đề phát triển bền vững rất phức tạp, thông qua việc nhìn nhận vấn đề dựa trên 8 phương diện (Hình 1).



Hình 1. Tám phương diện của công cụ tiếp cận đa phương diện

Tiếp cận khoa học: Khoa học là một cách hiểu biết có hệ thống và logic về thế giới xung quanh chúng ta. Tiếp cận khoa học dựa trên việc thu thập, phân tích và giải thích dữ liệu thực nghiệm về các chu kỳ và hiện tượng tự nhiên, sẽ giúp người học hiểu được trạng thái cân bằng động trên các quyền hợp phần của Trái đất, đồng thời áp dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Tiếp cận lịch sử: Lịch sử ghi lại những thay đổi của thế giới theo thời gian; nó kiểm tra quá khứ để khẳng định các hành động hiện tại và dự báo tương lai. Tiếp cận phương diện lịch sử giúp người học hiểu được các vấn đề liên quan đến tài nguyên nước đã được giải quyết thế nào trong quá khứ và ở hiện tại. Người học sẽ nhận định các vấn đề liên quan đến tài nguyên nước dựa trên kiến thức, công nghệ, nhận thức, hoặc văn hóa bản địa sẵn có của mình. Đồng thời, sử dụng các minh chứng lịch sử để nhận thức được các cộng đồng địa phương và quốc tế đã làm thế nào để đưa ra được các quyết định về quản lý tài nguyên nước và tác động của các quyết định này ra sao đến đời sống của họ.

Tiếp cận địa lý: Sự phức tạp của các sự kiện, vấn đề và tình huống sẽ khác nhau khi được đánh giá ở góc độ địa lý, bao gồm không gian và thời gian. Tiếp cận phương diện địa lý để trả lời các câu hỏi liên quan đến tài nguyên nước sẽ giúp người học hiểu được các đề liên quan đến sự xuất hiện và vòng tuần hoàn của nước trên Trái đất. Các

vấn đề tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc các thách thức về tài nguyên nước được xem xét như thế nào ở quy mô địa phương, quốc gia, và toàn cầu.

Phương diện nhân quyền: Tuyên ngôn thế giới về quyền con người khẳng định rõ ràng rằng tất cả con người phải được đảm bảo một số quyền, nhưng không giới hạn quyền sống, quyền tự do và an ninh của con người cũng như quyền có mức sống phù hợp với sức khỏe và hạnh phúc của bản thân và gia đình, bao gồm thực phẩm, quần áo, nhà ở, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết. Quan điểm nhân quyền nhấn mạnh mối quan hệ giữa khả năng tiếp cận một cách đầy đủ và an toàn nguồn cung cấp và cơ hội tiếp cận các quyền khác, đặc biệt là giáo dục, y tế và tham gia tích cực vào quản trị. Người học nên hiểu các mô hình phân bố nước tự nhiên có thể ảnh hưởng như thế nào đến việc tiếp cận an toàn với nước, cách thức thực hành về nước có thể cải thiện hoặc làm xấu đi cơ hội của một nhóm để tham gia đầy đủ vào các quyền phổ biến khác, và nguồn lực tài chính của cá nhân hoặc cộng đồng có thể ảnh hưởng như thế nào đến tác động của tự nhiên hoặc con người – các vấn đề về nước tự tạo.

Quan điểm bình đẳng giới: Nam và nữ cũng như trẻ em trai và trẻ em gái thường có những vai trò khác nhau trong cuộc sống và phải được coi trọng như nhau.

Quan điểm giá trị: Các giá trị mà các cá nhân, nền văn hóa và quốc gia sở hữu có ảnh hưởng quyết định ở cấp độ cá nhân và cấp độ quốc gia.

Quan điểm đa dạng văn hóa: Mỗi người mang thể giới quan và truyền thống văn hóa giúp gắn kết cá nhân với một nhóm văn hóa cụ thể. Trong một thế giới mà việc di chuyển ngày càng phổ biến và dễ dàng, thì những người thuộc các nền văn hóa khác nhau đang thu hẹp khoảng cách về văn hóa và sống gần nhau.

Quan điểm về tính bền vững: Tính bền vững cân bằng các mối quan tâm về môi trường, xã hội và kinh tế, và tập trung vào tương lai để đảm bảo hạnh phúc của các thế hệ sắp tới.

Sau khi UNESCO tiến hành thực nghiệm tại nhiều nước trên thế giới, cách tiếp cận này là một khung tài liệu có giá trị có thể áp dụng để giảng dạy bất kỳ vấn đề gì liên quan đến khía cạnh phát triển bền vững (UNESCO, 2012; Đào Ngọc Hùng, 2014). Trong nghiên cứu này, các phương diện của bộ công cụ này đã được áp dụng để đề xuất các câu hỏi nghiên cứu nhằm giáo dục bền vững tài nguyên nước tại lãnh thổ nghiên cứu. Các kiến thức, giá trị và kỹ năng liên quan đến nghiên cứu tài nguyên nước có thể được phát triển trong bối cảnh rộng lớn hơn về nhu cầu xã hội hiện tại cũng như dự đoán cho tương lai trên địa bàn Tỉnh.

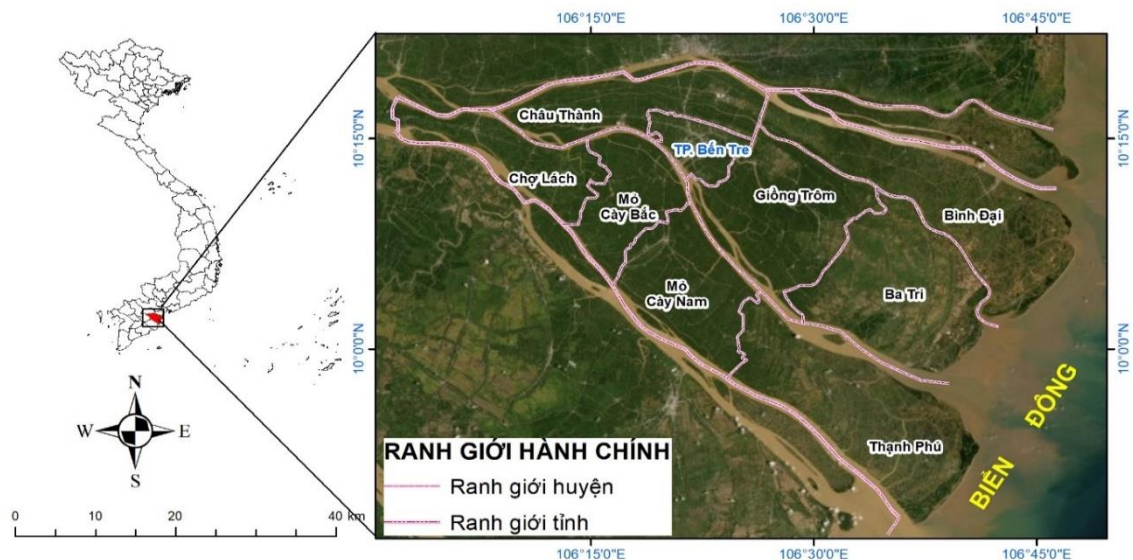
3. Kết quả và thảo luận

3.1. Điều kiện tiếp cận đa phương diện trong giáo dục vì sự phát triển bền vững tài nguyên nước

Thách thức về tài nguyên nước

Bến Tre là một trong 13 tỉnh ĐBSCL, có diện tích tự nhiên gần 2.360km², được hình thành bởi cù lao An Hoà, cù lao Bảo, cù lao Minh, và do phù sa của 4 nhánh sông

Cửu Long bồi tụ mà thành (gồm sông Tiền dài 83km, sông Ba Lai 59km, sông Hàm Luông 71km, sông Cổ Chiên 82km). Điểm cực bắc của Bến Tre nằm trên vĩ độ $9^{\circ}48'$ Bắc, điểm cực nam nằm trên vĩ độ $10^{\circ}20'$ Bắc, điểm cực Đông nằm trên kinh độ $106^{\circ}48'$ Đông, điểm cực Tây nằm trên kinh độ $105^{\circ}57'$ Đông (Hình 2). Bến Tre có 4 con sông lớn chảy qua là: Mỹ Tho, Ba Lai, Hàm Luông và Cổ Chiên. Những con sông này giữ một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế, văn hóa của nhân dân trong tỉnh như: Cung cấp nước ngọt cho sinh hoạt và nông nghiệp, góp phần làm tươi đẹp cảnh quan, điều hòa khí hậu. Hệ thống sông, rạch trong tỉnh còn là điều kiện thuận lợi cho Bến Tre phát triển mạng lưới giao thông đường thủy và thủy lợi.



Hình 2. Vị trí địa lý tỉnh Bến Tre

Tuy nhiên, trong mùa khô kiệt hàng năm (từ tháng 1-4), lượng nước mưa hầu như không đáng kể, nguồn nước ngọt duy nhất vào hệ thống sông ngòi của tỉnh là nguồn nước sông Tiền (được tiếp nước từ dòng chảy thượng nguồn sông Mê Kông) trùng với thời kỳ lưu lượng thượng nguồn tương đối nhỏ và nhỏ nhất vào tháng 4; nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp lớn, độ dốc lòng sông nhỏ, địa hình khá bằng phẳng tạo điều kiện thuận lợi cho nước mặn theo sông rạch vào đất liền, ảnh hưởng nghiêm trọng đến cây trồng và sản xuất nông nghiệp.

Dự báo của Bộ Tài nguyên và môi trường (MORNE, 2016) về tác động của nước biển dâng theo kịch bản RCP4.5 năm 2016 thì vào cuối thế kỉ 21, tỉnh Bến Tre sẽ bị ngập hết 29,7% diện tích đất tự nhiên khi mực nước biển dâng 1m. Trước tình hình đó, tài nguyên nước của tỉnh sẽ bị đe dọa một cách nghiêm trọng. Giáo dục vì sự phát triển bền vững (UNESCO, 2005) là một tầm nhìn về giáo dục tìm cách cân bằng giữa con người và thịnh vượng kinh tế với truyền thống văn hóa và tôn trọng tài nguyên thiên nhiên của Trái Đất.

Do đó, để triển khai tốt nhất kế hoạch quản lý đồng bộ tài nguyên nước, tỉnh cần tập trung vào việc nâng cao năng lực con người và khả năng sản xuất tài nguyên. Chiến lược

hàng đầu là đa dạng hóa cây trồng với hy vọng giảm thiểu rủi ro. Nếu người dân phải mua hạt giống nhập khẩu cho những vụ mùa trong tương lai thì lũ lụt và hạn hán có thể gây mất đa dạng gen của những loài địa phương. Trong bối cảnh đó, cách thức tiến tới thỏa thuận giữa các thành viên về thu thập thông tin chung, quản lý và thực hiện quản lý tài nguyên nước sẽ như thế nào? Kinh tế của tỉnh có thể phát triển như thế nào trong khi vẫn đảm bảo tài nguyên nước không bị suy giảm hay bị suy thoái lâu dài? Tỉnh có thể bảo vệ tài nguyên trước những đe dọa mặn hóa tài nguyên nước mặt và nước ngầm như thế nào trong khi vẫn đề hạn hán và hạn chế nguồn nước từ thượng nguồn vẫn tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt hơn vào mùa khô? Kiến thức khoa học và truyền thống có thể được kết hợp một cách linh động như thế nào để quản lý tài nguyên có hiệu quả và đạt được tăng trưởng bền vững?

Sự đa dạng về đặc điểm kinh tế, văn hóa và xã hội

Bến Tre là tỉnh có diện tích trồng dừa lớn nhất vùng ĐBSCL và dừa cũng chính là loại cây trồng chủ lực tại địa phương. Diện tích dừa chiếm 50% diện tích dừa cả nước, với diện tích hơn 71.000ha, 163.000 hộ dân trồng dừa, sản lượng hàng năm đạt gần 800 triệu trái, kim ngạch xuất khẩu khoảng 200 triệu USD, giá trị các sản phẩm chế biến từ dừa chiếm 20% giá trị sản xuất công nghiệp, 25% giá trị xuất khẩu của tỉnh. Bên cạnh đó, nghề nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản đang phát triển mạnh, theo quy mô công nghiệp. Ngành công nghiệp chủ yếu là ngành chế biến lương thực – thực phẩm và thủy sản. Du lịch sinh thái có nhiều tiến bộ, thường được thiết kế gắn liền với môi trường thiên nhiên, với đời sống của người dân miệt vườn.

Đầu thế kỉ XVIII, phần lớn đất đai còn hoang vu, lầy lội, là nơi nhiều loài dã thú như cọp, heo rừng, trâu rừng, cá sấu, rắn, rắn sinh sống. Người Việt, chủ yếu là người miền Trung, đa số là những nông dân nghèo khổ vào Nam tìm đất sống, nhất là vào thời gian quân Trịnh lợi dụng chúa Nguyễn đang lúng túng trước phong trào Khởi nghĩa Tây Sơn, đánh chiếm Thuận Hóa, Quảng Nam (1774). Ngoài ra còn có các thành phần khác như binh lính, trốn lính, tù nhân bị lưu đày, người có tội với triều đình, người Minh Hương hay một số người có tiền của vào khai phá,... Người di dân đến Bến Tre chủ yếu bằng đường biển và đường bộ, đa số là bằng đường biển. Vào thời khai phá, các tộc người ở xen lẫn nhau mà vẫn thừa nhận và tôn trọng phong tục tập quán của nhau, các tôn giáo khác nhau vẫn tôn trọng nhau và cùng tồn tại với mật độ cao nhất nước, dung nạp được những tính cách trái ngược nhau với biên độ khá rộng tạo nên tính bao dung (Nguyễn Duy Oanh, 1971).

Đặc điểm văn hóa của tỉnh hoàn toàn tương đồng với văn hóa Nam bộ. Người dân ở đây có những bản sắc văn hóa nổi trội là tính sông nước, tính cần cù, tính bao dung, tính năng động, tính trọng nghĩa, tính thiết thực. Được bao bọc bởi hai nhánh sông lớn cùng với khí hậu nhiệt đới gió mùa đã tạo nên tính sông nước trong văn hoá, sinh hoạt, ẩm thực, thơ ca. Với đặc thù của miền sông nước với mùa lũ và mùa nước nổi đã tạo cho người dân nơi đây tính năng động. Biểu hiện tính năng động rất đa dạng, trước hết, nó thể hiện ở khả năng dễ thay đổi cách sống, chỗ ở, nghề nghiệp. Tính trọng nghĩa của người dân nơi đây thể hiện ở cách sống hết mình, sẵn sàng đùm bọc, sẻ chia, hiếu khách, thẳng thắn, bộc trực. Tính thiết thực biểu hiện ở việc trọng nội dung hơn hình thức: Người Nam

bộ nói chung và của Tỉnh nói riêng đều ăn, mặc, ở, tư duy, giao tiếp rất mộc mạc, giản dị, tinh thần trọng võ, trọng làm ăn buôn bán hơn văn chương, tính hài hước nhẹ nhàng hơn triết lý. Tính kiên cường và bất khuất được thể hiện qua sự kiên đồng khởi trong phong trào chống Mỹ cứu nước, gắn với hình ảnh vị nữ tướng tài ba Nguyễn Thị Định – vị nữ tướng, thuyền trưởng đầu tiên đưa vũ khí về chiến trường miền Nam thời bấy giờ. Đặc biệt, dáng đứng của những người phụ nữ Bến Tre được ví như dáng đứng của cây dừa. Do đặc điểm địa lý và văn hóa, người dân nơi đây có tính cần cù, được thể hiện trong phong cách lao động tạo nên kinh tế của tỉnh. Dù là một tỉnh khó khăn nhưng người dân vẫn tìm mọi cách phát triển kinh tế gia đình từ trồng trọt, chăn nuôi và đánh bắt thủy, hải sản.

Tỉnh Bến Tre có khoảng 1,255 triệu người với 64,5% dân số trong độ tuổi lao động. Bên cạnh đó, tỉnh có hai trường Cao đẳng và trên 60 cơ sở dạy nghề. Hàng năm tỉnh đã đào tạo và giới thiệu việc làm cho khoảng 30.000 lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 36%. Bến Tre hiện có 31 trường Trung học với 40.000 học sinh, trong đó có khoảng 12.000 học sinh Trung học phổ thông tốt nghiệp hàng năm và khoảng 3.000 học sinh bước vào các trường Đại học, Cao đẳng. Tuy là vùng sông nước, nhưng do có một mùa khô nên nước sạch vẫn là vấn đề đối với người dân. Công tác bảo vệ môi trường ngày càng được các cơ quan chức năng quan tâm, tập trung quản lý. Tuy nhiên, tình hình ô nhiễm môi trường còn diễn biến phức tạp và diễn ra ở nhiều nơi. Công tác dân tộc được Đảng, Nhà nước quan tâm (Cục thống kê tỉnh Bến Tre, 2020).

3.2. Đề xuất bộ câu hỏi về sử dụng hợp lý tài nguyên nước thông qua phương pháp tiếp cận đa phương diện trên địa bàn tỉnh Bến Tre

Phương diện giá trị: Giáo dục phổ thông đóng vai trò trong việc nâng cao nhận thức về sự cần thiết quản lý và bảo tồn nước như thế nào? Việc thành lập Ủy ban sông Mê Công tác động đến nhận thức của người dân vùng thượng nguồn và hạ nguồn như thế nào? Những người sử dụng nước ở thượng lưu và hạ lưu sông có thái độ tôn trọng như thế nào đối với sự đa dạng về đối tượng và nhu cầu sử dụng nước? Những hoạt động thực tiễn liên quan đến nước? Bến Tre ngày càng chịu tác động lớn xâm nhập mặn, khô hạn? Vai trò của người học như thế nào đối với việc sử dụng hợp lý tài nguyên nước?

Phương diện lịch sử: Việc thành lập Ủy ban sông Mê Công đã đẩy mạnh quan hệ quốc tế như thế nào? Nó có tạo ra sự trùng lặp trong các nỗ lực mà bốn quốc gia ở vùng hạ lưu sông tiến hành độc lập không? Việc quản lý tài nguyên nước xuyên quốc gia có thể giúp bảo vệ và bảo tồn tốt hơn tài nguyên nước của tỉnh không? Chúng ta có thể sử dụng kiến thức đó để đưa ra những quyết định đúng đắn cho tương lai như thế nào?

Phương diện địa lý: Đặc điểm địa lý nào làm cho Tỉnh bị thiếu nước trầm trọng vào mùa khô? Gió chướng và triều cường ảnh hưởng thế nào đến cuộc sống người dân trên địa bàn Tỉnh? Ảnh hưởng của hai lưu vực sông trên địa bàn Tỉnh đến tài nguyên nước như thế nào?

Phương diện văn hóa: Sử dụng tài nguyên nước có hợp lý hơn không khi những truyền thống văn hóa địa phương được thừa nhận và tôn trọng? Văn hóa đồn ca tài tử Nam

bộ có ảnh hưởng như thế nào đến việc sử dụng hợp lý tài nguyên nước của Tỉnh? Tính trọng nghĩa của người dân nơi đây thể hiện ở cách sống hết mình, sẵn sàng đùm bọc, sẻ chia, hiếu khách, thẳng thắn, bộc trực có vai trò thế nào đối với việc sử dụng hợp lý tài nguyên nước?

Phương diện nhân quyền: Số lượng trẻ em được tiếp cận với giáo dục trung học của Tỉnh so với cả nước có cao không? Quản lý nước có thể được triển khai hiệu quả hơn như thế nào khi kiến thức địa phương được thừa nhận và tôn trọng? Các quyền con người – ví dụ như quyền được giáo dục – giúp cải thiện vấn đề sử dụng nước như thế nào? Tất cả mọi người dân ở Tỉnh có được đảm bảo hưởng lợi từ các nguồn nước không? Các chương trình, dự án cung cấp nước và những chính sách hỗ trợ cho người nghèo có vai trò như thế nào trong quản lý tài nguyên nước?

Phương diện khoa học: Có thể giảm hoặc kiểm soát những biến đổi tự nhiên về lượng mưa và độ mặn của nước để giảm bớt đe dọa đến những đối tượng dễ bị tổn thương không? Làm thế nào để cải thiện tình trạng mặn hóa vào mùa khô ảnh hưởng đến cung cấp nước tưới cho nông thôn? Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng của tỉnh có thể thích nghi với điều kiện mặn hóa vào mùa khô không? Việc hình thành các vùng ngọt hóa có ảnh hưởng gì đến việc sử dụng nước tưới trong mùa khô? Sử dụng giống cây chịu hạn và giống lúa chịu mặn như thế nào? Tiết kiệm trong tưới tiêu như thế nào và hiệu quả ra sao?

Phương diện về giới: Vai trò của người phụ nữ và nữ sinh trong vấn đề sử dụng nguồn nước? Có sự bình đẳng trong sử dụng tài nguyên nước giữa nam sinh và nữ sinh? Những vấn đề quản lý nước nào có thể được nhìn nhận khác nhau giữa nam giới, nữ giới và giới thứ ba? Phụ nữ tham gia vào các tổ chức quản lý nước của tỉnh có thể nhận được những cơ hội mới đối với việc ra quyết định về sử dụng hợp lý tài nguyên nước như thế nào? Mối liên quan giữa việc lấy chồng ngoại quốc của một bộ phận nhỏ phụ nữ trong Tỉnh và sử dụng hợp lý tài nguyên nước?

Phương diện phát triển bền vững: Các yếu tố môi trường, kinh tế và xã hội liên quan tới nguồn nước của Tỉnh tác động qua lại với nhau như thế nào? Việc lấy nước nuôi tôm vào mùa khô ảnh hưởng như thế nào đến đất trồng lúa của Tỉnh? Hệ thống sông Mê Công ảnh hưởng như thế nào đến việc tiêu thoát nước và xâm nhập mặn của Tỉnh? Chương trình giáo dục phải được thiết kế như thế nào để người học có thể tiếp thu được những kiến thức cần thiết về phát triển bền vững tài nguyên nước? Làm thế nào để có thể sử dụng hợp lý nguồn nước mặt mà không gây ảnh hưởng đến các đối tượng khác trong mùa khô?

3.3. Thảo luận

Ý nghĩa của áp dụng tiếp cận đa phương diện

Việc sử dụng công cụ đa phương diện trong giáo dục sử dụng hợp lý tài nguyên nước sẽ góp phần quan trọng khi đưa ra một cái nhìn tổng thể, toàn diện về ảnh hưởng và phương hướng ứng phó trong mọi mặt kinh tế – xã hội – môi trường trước những tác động của BĐKH hiện nay.

– Người học sẽ hiểu về các nhu cầu hoặc quan điểm cụ thể của một cá nhân hoặc một nhóm chi phối ý tưởng của họ về tính bền vững của tài nguyên nước. Thông qua

đó, người học sẽ nhận thức được rằng thảo luận có sự tham gia về tiếp cận hoặc sử dụng tài nguyên nước nên theo hướng tìm kiếm sự hiểu biết dựa trên các giá trị khác nhau.

– Việc tìm hiểu về nước giúp người học hiểu các vấn đề nước tự nhiên hoặc nhân tạo đã được giải quyết trong quá khứ và hiện tại như thế nào. Từ đó, người học phân tích và đề xuất các ý tưởng cho các vấn đề nước trong bối cảnh kiến thức, công nghệ, nhận thức, hoặc kỳ vọng văn hóa sẵn có. Người học sử dụng minh chứng từ các tình huống trong quá khứ và hiện tại hoặc tìm hiểu từ các cộng đồng địa phương và toàn cầu để đưa ra những quyết định về quản lý tài nguyên nước.

– Học tập về nước trên phương diện đa dạng văn hóa sẽ giúp người học hiểu được các vấn đề về nước, có thể giải thích chúng bằng thế giới quan duy vật thông qua các phương pháp luận và tư duy trừu tượng.

– Người học sẽ thấy được rằng thể chế chính trị, quản lý Nhà nước, tài chính và cơ sở hạ tầng sẽ ảnh hưởng như thế nào đến việc tiếp cận các kiến thức về tài nguyên nước khi được tiếp cận trên phương diện nhân quyền. Ngoài ra, quan điểm này còn cho thấy tác động của nguồn nước lên các khía cạnh khác của chất lượng cuộc sống. Điều này cho thấy rằng, nước không chỉ được coi là một mặt hàng kinh tế đơn thuần, mà còn là một sản phẩm văn hóa xã hội.

– Trong quá trình học tập, người học cũng sẽ được tìm hiểu thực tiễn xã hội và văn hóa liên quan đến tiếp cận và sử dụng nước uống cho hộ gia đình ảnh hưởng đến nam giới và nữ giới khác nhau như thế nào, bao gồm vai trò của giới trong việc ra quyết định liên quan đến nước ở các cấp khác nhau. Bằng cách thừa nhận vấn đề giới đóng vai trò quan trọng trong xã hội, học viên được khuyến khích định giá những đóng góp từ mỗi giới, cùng lúc khuyến khích người học suy đoán về những khả năng vượt ra ngoài vai trò truyền thống. Nam giới và nữ giới nên được bình đẳng về vai trò trong xã hội, cho dù vai trò đó có thể rất khác biệt.

Đề xuất đối tượng áp dụng

Áp dụng công cụ đa phương diện cho một lớp học bậc trung học tại Việt Nam nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng sẽ tạo cho tất cả người học trải nghiệm phong phú. Bởi vì, những điểm đặc biệt trong chương trình học và định hướng về áp dụng phương pháp dạy học của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho học sinh trung học tại Việt Nam.

Do đó, các giá trị kiến thức, kỹ năng liên quan đến nghiên cứu tài nguyên thiên nhiên có thể được phát triển cho học sinh trung học trong bối cảnh rộng lớn hơn về nhu cầu xã hội hiện tại cũng như dự đoán cho tương lai.

4. Kết luận

Qua nghiên cứu “công cụ học tập và giảng dạy đa phương diện trong giáo dục tài nguyên nước tại tỉnh Bến Tre”, nhóm tác giả đã phân tích, đánh giá và đề xuất các câu hỏi qua tám phương diện: giá trị, địa lý, lịch sử, đa văn hóa, khoa học, quyền con người, bình đẳng giới và bền vững.

Thông qua bộ câu hỏi theo hướng tiếp cận đa phương diện với sẽ giúp người học đánh giá được việc sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước trên mọi khía cạnh, nhờ đó người học không những có cái nhìn tổng hợp hơn, mà còn có thái độ và kỹ năng hợp lý trong việc sử dụng tài nguyên nước.

Bên cạnh đó, người dạy cũng có thể đưa ra các câu hỏi liên môn theo hướng này để người học thảo luận và tìm ra câu trả lời. Từ đó, giúp người học có cảm hứng hơn trong học tập, xác định được hành động hợp lý trong việc sử dụng nguồn tài nguyên nước một cách bền vững. Ngoài ra, công cụ này còn góp phần tạo nên sự đa dạng và phong phú cho các công cụ dạy học; đem tới một cái nhìn toàn diện về thực trạng và tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến nguồn nước của Tỉnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bruntland, G. (1987). Our common future. *The World Commission on Environment 1 and Development*, 45-65.
- [2] Claudia Khourey Bowers (2012). *Exploring Sustainable Development: A Multiple-Perspective Approach*". United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization.
- [3] Cục thống kê tỉnh Bến Tre (2021). Niên giám thống kê tỉnh Bến Tre 2020. NXB Thống kê.
- [4] Đào Ngọc Hùng (2014). Giáo dục biến đổi khí hậu cho học sinh trung học ở đồng bằng Sông Cửu Long thông qua phương pháp tiếp cận đa phương diện. *Tạp chí Khí tượng – thủy văn*, trang 51-54. ISSI: 0866-8744.
- [5] De Haan, G. (2010). The development of ESD-related competencies in supportive institutional frameworks. *International review of education*, 56(2), 315-328.
- [6] Hồng Nhung (2019). *Bảo vệ tài nguyên nước toàn cầu trong bối cảnh biến đổi khí hậu*. Viện Khoa học Tài nguyên nước. <http://wri.vn/pages/bao-ve-tai-nguyen-nuoc-toan-cau-trong-boi-can-bien-doi-khi-hau.aspx>.
- [7] IMHEN, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường (2011). Nghiên cứu tác động biến đổi khí hậu và đề xuất các giải pháp thích ứng ở Đồng bằng Sông Cửu Long - Phần A. Asian Development Bank. <https://www.adb.org/sites/default/files/project-document/74143/43295-012-vie-tacr-01-vi.pdf>.
- [8] IPCC, Intergovernmental Panel On Climate Change. (2014). *Climate change: Impact, Adaptation, Vulnerability*. Cambridge University Press.
- [9] Le, T. N., Tran, D. X., Tran, T. V., Gyeltshen, S., Lam, T. V., Luu, T. H., ... & Dao, T. V. (2021). Estimating Soil Water Susceptibility to Salinization in the Mekong River Delta Using a Modified DRASTIC Model. *Water*, 13(12), 1636.
- [10] MARD, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2013). Dự án thích ứng với biến đổi khí hậu cho phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng ven biển Đồng bằng Sông Cửu Long. Dự án Hợp tác Việt-Nhật. https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/12114658_01.pdf.
- [11] McKeown, R. (2013). Teaching for a brighter more sustainable future. *Kappa Delta Pi Record*, 49(1), 12-20.
- [12] MORNE, Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam. (2019). Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia năm 2018. NXB Dân trí.

- [13] MORNE, Bộ Tài nguyên và Môi trường (2019). Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng năm 2016. NXB Tài nguyên Môi trường và Bản đồ Việt Nam.
- [14] Nguyễn Hồng Sơn (2021). Thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. *Tạp chí Cộng sản*. https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/thich-ung-voi-bien-doi-khi-hau-va-bao-ve-moi-truong-theo-tinh-than-nghi-quyet-dai-hoi-xiii-cua-dang.
- [15] Oanh, N. D. (1971). *Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam (từ năm 1757 đến 1945)*. Sài Gòn, Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa xuất bản.
- [16] Tran, T. V., Tran, D. X., Myint, S. W., Huang, C. Y., Pham, H. V., Luu, T. H., & Vo, T. M. (2019). Examining spatiotemporal salinity dynamics in the Mekong River Delta using Landsat time series imagery and a spatial regression approach. *Science of the total environment*, 687, 1087-1097.
- [17] Tran, T. V., Tran, D. X., Myint, S. W., Latorre-Carmona, P., Ho, D. D., Tran, P. H., & Dao, H. N. (2019). Assessing spatiotemporal drought dynamics and its related environmental issues in the mekong river delta. *Remote Sensing*, 11(23), 2742.
- [18] UN, United Nations. 2015. *Transforming our world: the 2030 agenda for sustainable development*. URL:<https://sustainabledevelopment.un.org/post2015/transformingourworld/publication>.
- [19] UNESCO, UN-Water (2020). United Nations World Water Development Report 2020. Water and Climate Change, Paris, UNESCO.
- [20] UNESCO.(2002). *Resolutions adopted by the General Assembly - 57/254*. United Nations Decade of Education for Sustainable Development. New York.
- [21] UNESCO. (2005). *United Nations Decade of Education for Sustainable Development (2005- 2014): International Implementation Scheme*.<http://unesdoc.unesco.org/images/0014/001486/148654E.pdf>
- [22] UNESCO. (2012). *Learning about Water –Multiple-Perspective Approaches*. United Nations Decade of Education for Sustainable Development. New York.